



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

ĐC : 207D Nguyễn Đình Chiểu – Xã Phú Hưng – TP Bến Tre

ĐT : (075) 3822315 – 3822376 Fax : (075) 3822319

Email : vlxdbentre@yahoo.com.vn Website : vlxdbentre.com

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2011

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

- **Tên công ty:** Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Bến Tre
- **Mã chứng khoán:** VXB
- **Năm báo cáo:** 2011

I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY :

1. Những sự kiện quan trọng :

+ Việc thành lập:

Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Bến Tre (dưới đây viết tắt là Cty) được thành lập theo Quyết định số 1852/QĐ-UB ngày 24/5/2004 của UBND tỉnh Bến Tre trên cơ sở cổ phần hóa DNNN Công ty Vật liệu xây dựng Bến Tre. Chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/09/2004 theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5503-000020 (từ ngày 20/10/2009 là số 1300108704) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bến Tre cấp.

- Tên giao dịch : **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE**
- Tên viết tắt : **CTY CP VLXD BẾN TRE**
- Trụ sở đặt tại : 207D Nguyễn Đình Chiểu - xã Phú Hưng - Thành phố Bến Tre.
- Điện thoại số : (075) 3822315 - 3822319 - 3822376 - 3829857
- Fax : (075) 3822319.
- Email : vlxdbentre@yahoo.com.vn - Website : www.vlxdbentre.com
- Tài khoản số : 721.10.00.001143.2 tại Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Bến Tre.

+ Niêm yết:

- Ngày 03/04/2007, Cty đăng ký Cty đại chúng với Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.
- Ngày 22/01/2010, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội ra thông báo số 55/TB-SGDHN v/v chấp thuận nguyên tắc niêm yết cổ phiếu của Cty CP VLXD Bến Tre.
- Ngày 22/06/2010 cổ phiếu của công ty được giao dịch đầu tiên tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VXB, với số lượng cổ phiếu niêm yết là 4.049.006 cổ phiếu theo Thông báo số 500/TB- SGDHN ngày 10 tháng 06 năm 2010.

2. Quá trình phát triển :

+ Ngành nghề kinh doanh :

Hiện nay, Cty hoạt động trên các lĩnh vực sau :

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
- Xây dựng nhà các loại
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Xây dựng công trình công ích
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Chuẩn bị mặt bằng
- Lắp đặt hệ thống điện
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
- Bốc xếp hàng hóa
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
- Kinh doanh cho thuê cảng, kho bãi. Đầu tư dự án xây dựng công trình công trình công nghiệp, công trình dân dụng

+ Tình hình hoạt động :

Tình hình kinh tế năm 2011 diễn ra trong bối cảnh có nhiều khó khăn thách thức, giá cả hàng hoá trên thị trường biến động theo chiều hướng tăng, chính sách cắt giảm đầu tư công của Chính Phủ, sự thay đổi về chính sách thuế, phí đối với hoạt động khai thác khoáng sản, lãi suất ngân hàng tăng cao.... đã ảnh hưởng và tác động mạnh đến hoạt động SXKD của đơn vị. Trong tình hình đó, hoạt động của đơn vị gặp nhiều thử thách , nhưng dưới sự chỉ đạo, điều hành linh hoạt của HĐQT, BGĐ đã phát huy được sức mạnh tổng hợp mọi nguồn lực phấn đấu vượt qua khó khăn. Đồng thời, mạnh dạn đầu tư nâng cao năng lực để hoàn thành nhiệm vụ : kinh doanh có lãi, nộp ngân sách đúng qui định, bảo tồn vốn và có tích lũy, ổn định đời sống CB CNV.

3. Định hướng phát triển :

+ Các mục tiêu chủ yếu của công ty:

Đảm bảo các hoạt động SXKD hiện có ổn định và tăng trưởng theo đà tăng trưởng chung của nền kinh tế. Chủ động nắm bắt các cơ hội đầu tư mở rộng hoạt động Cty sang các ngành nghề liên quan đến lĩnh vực VLXD và thi công xây dựng. Thực hiện liên doanh, liên kết để phát triển ra thị trường khu vực.

+ Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Công ty đang tiếp tục triển khai thực hiện mở rộng các Dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư, đẩy mạnh hoạt động thi công các công trình xây dựng.

II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ :

HĐQT Cty có 05 thành viên, trong đó có 02 thành viên không tham gia điều hành. HĐQT hoạt động tuân thủ theo pháp luật, Điều lệ và Quy chế Quản trị của Cty.

Hàng quý, HĐQT tiến hành họp định kỳ một lần. Trong phiên họp định kỳ, HĐQT nghe BGD báo cáo các vấn đề :

- Tình hình hình thực hiện và kế hoạch sản xuất, kinh doanh, thi công xây dựng ...
- Tình hình tài chính.
- Các vấn đề về công tác tổ chức - hành chánh ...

Từ đó, HĐQT đã kịp thời đưa ra những ý kiến chỉ đạo giúp BGD điều hành đạt hiệu quả trong hoạt động SXKD.

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm (lợi nhuận, tình hình tài chính của công ty tại thời điểm cuối năm 2011).

1.1 Lợi nhuận trước thuế:

Theo kế hoạch năm 2011, lợi nhuận trước thuế là 19 tỷ đồng nhưng chỉ thực hiện được 14,961 tỷ đồng, bằng 79% so với kế hoạch.

Nguyên nhân không hoàn thành kế hoạch : Kế hoạch SXKD năm 2011 được xây dựng trên cơ sở tăng vốn điều lệ lên 80 tỷ đồng nhưng do tình hình thị trường sụt giảm nên chưa thực hiện được, cộng với tình hình kinh tế chưa thực sự ổn định, ngay từ những tháng đầu năm, giá cả thị trường luôn biến động, lãi suất tín dụng cao, các doanh nghiệp khó tiếp cận nguồn vốn..... nên đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

1.2 Tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm cuối năm: Mặc dù trong năm 2011 ,tình hình SXKD gặp rất nhiều khó khăn nhưng HĐQT đã kịp thời đưa ra những ý kiến chỉ đạo giúp Ban Giám Đốc công ty điều hành đạt hiệu quả trong SXKD, và đảm bảo tình hình tài chính của công ty lành mạnh.

2.Tình hình thực hiện so với kế hoạch (tình hình tài chính và lợi nhuận so với kế hoạch):

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2011	Thực hiện năm 2011	% thực hiện KH
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	335,707	272,266	81%
2	Tổng lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	19,000	14,961	79%

3. Những thay đổi chủ yếu trong năm (những khoản đầu tư lớn,thay đổi chiến lược kinh doanh,sản phẩm và thị trường...)

Trong năm 2011 Cty đã tiến hành thanh lý một số tài sản đã cũ, hoạt động không hiệu quả và đầu tư mua sắm tài sản cố định mới với tổng giá trị là 3,492 tỷ đồng: bao gồm 01 sà lan, 01 tàu kéo, 01 ghe tải phục vụ cho nhu cầu vận chuyển hàng hóa là 2,393 tỷ đồng; thiết bị dụng cụ quản lý là 32 triệu đồng và máy móc thiết bị dùng cho dây chuyền SX gạch Terazzo của công ty là 1,066 tỷ đồng.

Dự án Khu tái định cư Mỹ Thạnh An, thuộc xã Mỹ Thạnh An, TP Bến Tre, đến cuối năm 2011, dự án này đã hoàn thành 95% khối lượng của hạng mục san lấp mặt bằng, các hạng mục còn lại như : Hệ thống thoát nước mưa,nước thải, cấp nước, điện chiếu sáng, giao thông.... Đã hoàn thành trên 80% khối lượng công việc.

4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai (thị trường dự tính, mục tiêu):

Trong năm 2012, Công ty tiếp tục củng cố những cơ sở vật chất hiện có, xây dựng mới văn phòng làm việc công ty, không ngừng đầu tư mới hệ thống thông tin hiện đại, tăng năng suất lao động, tiết kiệm mọi chi phí một cách hợp lý.

Xây dựng mới văn phòng làm việc, kho bãi và phân xưởng sản xuất.

Trong thời gian tới, ngoài việc duy trì ổn định các hoạt động truyền thống, công ty sẽ tập trung phát triển lĩnh vực thi công xây dựng và san lấp; đầu tư trang bị máy móc thiết bị cho hoạt động sản xuất gạch Terazzo nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng nhiều của thị trường.

Tăng cường củng cố và hoàn thiện hệ thống quản lý.

Phát triển nguồn nhân lực thông qua chính sách đào tạo, huấn luyện đội ngũ kỹ thuật, công nhân sản xuất để nâng cao tay nghề, nhằm tăng năng suất lao động và chất lượng sản phẩm, từ đó làm tăng hiệu quả hoạt động của đơn vị. Bên cạnh đó, công ty đưa ra chính sách tuyển dụng thích hợp để đảm bảo nguồn nhân lực, đáp ứng nhu cầu công việc cho đơn vị.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, nhằm hạn chế tối đa rủi ro trong kinh doanh.

Bên cạnh đó, Cty tiếp tục duy trì đà tăng trưởng, tự khẳng định năng lực và vị thế của mình trên thương trường. Đẩy mạnh chiến lược phát triển thị trường, xây dựng và phát triển hệ thống phân phối VLXD, nhằm tăng lợi thế cạnh tranh với các đối tác cùng ngành.

III. BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

1. Báo cáo tình hình tài chính:

- Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán:

BẢNG CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2011	% tăng giảm 2011/2010
1	Khả năng thanh toán				
a	Khả năng thanh toán ngắn hạn (TSNH/Nợ ngắn hạn)	Lần	2,14	2,41	12,62
b	Khả năng thanh toán nhanh (TSNH-HTK)/Nợ ngắn hạn	Lần	0,87	1,01	19,54
2	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
a	Vòng quay vốn lưu động: (Doanh thu thuần/ TSNH)	Lần	1,40	1,70	21,43
b	Vòng quay tổng tài sản: (Doanh thu thuần/Tổng TS)	Lần	1,24	1,47	18,55
3	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
a	Hệ số LNST/DTT	%	4,80	5,29	10,21
b	Hệ số LNST/Vốn chủ sở hữu	%	15,82	18,60	17,57
c	Hệ số LNST/Tổng tài sản	%	5,95	7,75	30,25
d	Hệ số LNTT/ DTT	%	6,16	6,57	6,66

Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán : các chỉ tiêu về khả năng thanh toán của công ty đều lớn hơn 1, điều này cho thấy khả năng thanh toán của công ty tốt, công ty luôn thanh toán đúng thời hạn.

Tuy công ty còn gặp nhiều khó khăn, nhưng trong năm 2011 kết quả hoạt động kinh doanh về doanh thu và lợi nhuận của công ty tuy không đạt kế hoạch đề ra nhưng vẫn cao hơn so với năm 2010. Điều này cho thấy các chỉ tiêu về năng lực hoạt động, về khả năng sinh lời cao

hơn so với năm 2010 (Chi tiết xem Bảng trên)

- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12 của năm báo cáo:

+ Tổng giá trị tài sản là 155.250.814.194 đồng..

+ Vốn chủ sở hữu là 64.723.198.807 đồng

- Những thay đổi về vốn góp cổ đông/vốn góp: Không có

- Tổng số cổ phiếu theo từng loại (cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi...):
4.049.006 CP loại thường.

- Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại (trái phiếu có thể chuyển đổi, trái phiếu không thể chuyển đổi): Không có.

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại: 4.049.006 cổ phiếu đều là cổ phiếu phổ thông, mệnh giá 10.000đồng/cổ phần.

- Cổ tức/lợi nhuận chia cho các thành viên góp vốn: Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2011 cho cổ đông bằng 10%/vốn điều lệ.

2. Báo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/ dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây:

Năm 2011, tình hình kinh tế khó khăn, thị trường chứng khoán sụt giảm nên phương án phát hành tăng vốn điều lệ lên 80 tỷ của công ty không thực hiện được. Tuy công ty còn gặp nhiều khó khăn về vốn, lãi suất ngân hàng cao, giá cả thị trường luôn biến động... nhưng toàn thể nhân viên của công ty cũng đã nỗ lực hết mình, cùng với ban lãnh đạo công ty vượt qua khó khăn hoàn thành tốt các chỉ tiêu kinh doanh trong năm 2011:

- Doanh thu đạt 272,266 tỷ đồng tăng 23% so với năm 2010, nhưng với mức tăng trưởng đó, công ty chỉ đạt 81% so với kế hoạch.

- Lợi nhuận sau thuế đạt 12,037 tỷ đồng tăng 30% so với năm 2010 (năm 2010 LNST đạt 9,274 tỷ đồng).

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu đạt 2.973 đồng, tăng 30% so với năm 2010 (năm 2010 đạt 2.290 đồng).

Cụ thể qua các hoạt động chính như sau:

a/ Hoạt động kinh doanh VLXD:

Trong năm 2011, trước tình hình thị trường vật liệu xây dựng có nhiều biến động, và sự cạnh tranh không lành mạnh của đối thủ cạnh tranh....Cty đã có những chính sách chọn lọc khách hàng có uy tín và năng lực làm đối tác, thực hiện chính sách giao dịch với khách hàng một cách có chọn lọc và thắt chặt các điều khoản thanh toán để duy trì hoạt động kinh doanh được ổn định, đồng thời hạn chế thấp nhất rủi ro về tài chính. Trong chỉ đạo và điều hành, Ban giám đốc Cty đã đề ra nhiều giải pháp tháo gỡ những khó khăn, khai thác triệt để mọi thế mạnh của mình, năng động trong công tác thị trường nên đã thu hút thêm nhiều khách hàng nhất là khu vực xây dựng dân dụng, tranh thủ các mối quan hệ khấn khít với nhà sản xuất để tạo ổn định nguồn hàng, chú trọng công tác dự báo để có những quyết định đúng đắn, đem lại hiệu quả cao.

Kết quả hoạt động kinh doanh VLXD năm 2011 như sau :

- Doanh số mua vào : 121,449 tỷ đồng, đạt 97% KH, tăng 11% so với năm 2010

- Doanh số bán ra : 134,996 tỷ đồng, đạt 105% KH, tăng 34% so với năm 2010

- Lợi nhuận trước thuế: 4 tỷ đồng, đạt 173% KH, tăng 82% so với năm 2010

b/ Hoạt động khai thác cát:

Căn cứ những khó khăn chung của hoạt động này ở những năm trước nên đơn vị đã lập

kế hoạch thực hiện năm 2011 giảm về số lượng và doanh thu so với tình hình thực hiện năm 2010. Mặc dù cty đã có những nỗ lực để cải thiện tình hình khó khăn nhưng thực tế hoạt động khai thác cát năm 2011 vẫn chưa khả quan. Lượng tiêu thụ của các công trình và thị trường do chủ đầu tư thiếu vốn vẫn chưa được cải thiện nên sản lượng khai thác là 817.250 m³ bằng 82% KH, doanh thu là 7,61 tỷ đồng bằng 63% KH và lợi nhuận trước thuế là 842 triệu đồng bằng 77% KH đề ra.

c/ Hoạt động san lấp mặt bằng và thi công xây dựng công trình :

Đây là một hoạt động chủ lực của đơn vị trong giai đoạn hiện nay nên được sự quan tâm theo dõi, chỉ đạo thường xuyên kịp thời của Ban giám đốc nhằm tháo gỡ những khó khăn vướng mắc, đảm bảo cho hoạt động này được liên tục và có hiệu quả.

Hoạt động san lấp mặt bằng và thi công xây dựng công trình đã đáp ứng được mục tiêu đề ra của HĐQT và BGD Cty, đặc biệt là trong những thời điểm khó khăn của năm 2011, chính hoạt động này đã giúp các hoạt động khác của Cty được ổn định. Hiện nay, đơn vị đã tạo được uy tín trên lĩnh vực thi công xây dựng và san lấp mặt bằng.

Trong năm 2011, các công trình san lấp mặt bằng và thi công xây dựng đã được chủ đầu tư nghiệm thu và đưa vào sử dụng với giá trị quyết toán là 86,24 tỷ đồng, đạt 86% KH

d/ Hoạt động đầu tư :

Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Mỹ Thạnh An là công trình trọng điểm trong năm 2011 của đơn vị và đây cũng là công trình được sự quan tâm của tỉnh Bến Tre nên công tác đền bù giải tỏa, bàn giao mặt bằng, các thủ tục pháp lý v.v... được tiến hành khá thuận lợi.

Ban Giám đốc Công ty đã tạo mọi điều kiện thuận lợi và chỉ đạo các bộ phận tiến hành công tác chuẩn bị nguồn vốn, nhân sự, trang thiết bị v.v... để dự án được triển khai theo đúng kế hoạch.

Đến thời điểm 31/12/2011, hạng mục san lấp mặt bằng đạt 95% khối lượng, các hạng mục khác đạt bình quân 80% khối lượng công việc. Dựa theo khối lượng công việc hoàn thành, trong năm đơn vị đã tiến hành sang nhượng 95 nền cho các nhà đầu tư đã thỏa thuận góp vốn đầu tư. Do các thủ tục hành chính, thủ tục đất đai chậm nên kéo theo thời gian giao đất tái bố trí và tái định cư chậm nên doanh thu năm 2011 chỉ đạt 41% kế hoạch và 18%/ tổng doanh thu của dự án.

e/ Hoạt động sản xuất VLXD:

Hoạt động SX của công ty gồm có: SX gạch nung, SX gạch Terrazzo, SX tole và xà gồ. Sản phẩm của các hoạt động này phần lớn để cung cấp cho các công trình xây dựng của công ty đang thi công, bán ra thị trường chiếm tỷ lệ nhỏ nên công ty đã không đặt ra yêu cầu cao về mặt lợi nhuận cho các hoạt động này. Nhìn chung, trong năm qua các hoạt động này đã thực hiện tốt nhiệm vụ cung ứng kịp thời các sản phẩm cho hoạt động thi công xây dựng, tạo lợi thế cạnh tranh cho đơn vị.

Cụ thể các hoạt động SX như sau:

*** Hoạt động SX gạch nung :**

Nguồn đất sét nguyên liệu phục vụ sản xuất gạch mộc trong năm qua tương đối ổn định nên sản lượng sản xuất, tiêu thụ và doanh thu đều vượt kế hoạch đề ra. Sự ổn định của hoạt động này đã đáp ứng tốt nhu cầu gạch nung của thị trường nói chung và các công trình nói riêng.

Sản lượng sản xuất đạt 107% so với kế hoạch, tăng 17% so với năm 2010.

Mặc dù chỉ tiêu đạt kế hoạch đề ra nhưng do máy móc thiết bị thường xuyên hư hỏng đã làm cho chi phí của hoạt động này tăng cao nên hiệu quả hoạt động này chưa cao.

*** Hoạt động SX gạch Terrazzo**

Nhằm đa dạng hoá sản phẩm và cụ thể hoá mục tiêu tăng trưởng của đơn vị năm 2011, theo tình hình thực tế nhu cầu sử dụng gạch Terrazzo của thị trường và của các công trình nên đơn vị đã đầu tư dây chuyền sản xuất gạch Terrazzo và đi vào hoạt động từ tháng 6/2011. Dây chuyền SX gạch Terrazzo khi đi vào hoạt động và đã kịp thời cung cấp cho các công trình đường giao thông NTLS tỉnh Bến Tre, Chùa Tân Bửu, Trường mẫu giáo Bình Phú, Trường Mần non Trí Đức, Vĩa hè khu tái định cư Mỹ Thạnh An v.v...

Do đây là lĩnh vực hoạt động khá mới mẻ, lực lượng trực tiếp sản xuất lần đầu tiếp cận công nghệ sản xuất nên còn bỡ ngỡ, tay nghề và kỹ năng làm việc chưa cao, thao tác vận hành máy còn lúng túng v.v... đồng thời trong năm qua chỉ hoạt động 6 tháng nên sản lượng sản xuất chỉ đạt 44% so với kế hoạch đề ra.

*** Hoạt động SX tole, xà gỗ thép :**

Hoạt động Tole & xà gỗ ngày càng đi vào ổn định, các chủng loại Tole & xà gỗ được kịp thời bổ sung để đáp ứng nhu cầu xây dựng của người dân và các công trình. Tuy nhiên, sản lượng sản xuất vẫn chưa cao, năm 2011 chỉ đạt 84% so với KH, giảm 7% so với năm 2010.

f/ Hoạt động vận tải hàng hóa

Hoạt động vận tải trong năm qua nhìn chung đã phục vụ khá tốt cho nhu cầu luân chuyển hàng hóa, nhưng nhiệm vụ chủ yếu của hoạt động này là hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh và hoạt động thi công xây dựng của công ty, do vậy, công ty không đặt ra yêu cầu cao về lợi nhuận cho hoạt động này.

3. Những tiến bộ công ty đạt được:

- Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý và các biện pháp kiểm soát:

- + Công ty ứng dụng công nghệ tin học vào quản lý doanh nghiệp.
- + Quản lý chặt chẽ hoạt động tài chính- kế toán để tăng hiệu quả đồng vốn, giảm chi phí và tránh chiếm dụng vốn trong khâu bán hàng.
- + Hoạt động thi công san lấp mặt bằng của công ty đã tạo được uy tín trên thị trường do năng lực thi công của công ty tốt nên được sự tin tưởng của các chủ đầu tư.
- + Mạnh dạn tinh gọn sắp xếp lại nhân sự. Hoàn thiện chính sách trả lương cho người lao động theo kết quả lao động góp phần nâng cao năng suất và hiệu quả hoạt động của đơn vị.
- + Thực hiện tốt chính sách đối với khách hàng : chọn lọc những khách hàng có uy tín và năng lực làm đối tác, thực hiện chính sách giao dịch với khách hàng một cách có chọn lọc và thắt chặt các điều khoản thanh toán để duy trì hoạt động kinh doanh được ổn định, hạn chế thấp nhất rủi ro về tài chính. Đồng thời cải tiến các phương thức giao dịch theo hướng tạo thuận lợi cho khách hàng.
- + Tăng cường giám sát việc thực hiện quy chế, nội quy, kỷ luật lao động, thời gian làm việc...của các phòng ban và của toàn thể cán bộ nhân viên công ty.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Chúng ta đã vượt qua năm 2011 đầy khó khăn, thách thức bởi suy thoái kinh tế kéo dài, lạm phát cao. Mục tiêu của đơn vị trong năm 2012 là tiếp tục duy trì đà tăng trưởng, tự khẳng định năng lực và vị thế của mình trên thương trường. Để thực hiện được điều đó, chúng ta phải nỗ lực vượt qua rào cản không chỉ ở sự cạnh tranh gay gắt từ bên ngoài mà cả những rào cản từ nội tại. Đồng thời, phải biết tranh thủ nắm bắt cơ hội kinh doanh từ các chính sách vĩ mô của Nhà nước.

Công ty nhận thấy tình hình thị trường năm 2012 sẽ còn nhiều khó khăn và diễn biến phức tạp, chính vì thế Ban giám đốc công ty đã xây dựng chỉ tiêu doanh thu bằng 98% và chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế bằng 75% so với tình hình thực hiện năm 2011 nhằm đảm bảo được tình hình SXKD của đơn vị. Bên cạnh đó, công ty nhận thấy khu vực xã Mỹ Thạnh An, xã Phú Nhuận thuộc TP Bến Tre có tiến độ đô thị hóa cao, việc xây dựng trụ sở công ty, cửa hàng kinh doanh VLXD, kho bãi, xưởng SX bê tông tươi... ở khu vực này là có tính khả thi cao, cụ thể:

- Doanh thu : 267,021 tỷ đồng
- Lợi nhuận trước thuế : 11,200 tỷ đồng
- Đầu tư xây dựng Văn phòng công ty và cửa hàng trưng bày giới thiệu sản phẩm tại Xã Mỹ Thạnh An, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre, diện tích là 742,6 m² với tổng vốn đầu tư khoảng 6 tỷ đồng (bao gồm tiền chuyển quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng và trang thiết bị).
- Đầu tư xây dựng cửa hàng kinh doanh và kho bãi vật liệu xây dựng tại Xã Mỹ Thạnh An, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre, diện tích là 7.088 m² với tổng vốn đầu tư khoảng 10 tỷ đồng (bao gồm tiền chuyển quyền sử dụng đất, xây dựng cơ bản và trang thiết bị).
- Đầu tư xây dựng Chợ tại Khu tái định cư Mỹ Thạnh An thuộc xã Mỹ Thạnh An, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre, diện tích 1.788 m² với tổng vốn đầu tư khoảng 11 tỷ đồng (bao gồm tiền chuyển quyền sử dụng đất và chi phí xây dựng).
- Đầu tư xây dựng xưởng sản xuất bê tông tươi và cấu kiện đúc sẵn tại Xã Phú Nhuận, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre, diện tích 4.100 m² với tổng vốn đầu tư khoảng 10 tỷ đồng (bao gồm tiền chuyển quyền sử dụng đất, xây dựng cơ bản và nhà xưởng máy móc thiết bị).

IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính năm 2011 của Cty CP Vật liệu xây dựng Bến Tre đã được kiểm bởi Cty TNHH Kiểm Toán & Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES) gồm các nội dung sau:

- BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre (sau đây gọi tắt là "Công ty") đề trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1852/QĐ-UB ngày 24/05/2004 của UBND tỉnh Bến Tre, đăng ký hoạt động kinh doanh theo giấy phép số 5503000020 ngày 01/09/2004 và thay đổi lần 9 ngày 13/04/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp.

Công ty đang niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 22/6/2010.

Mã cổ phiếu : VXB.

Vốn điều lệ : 40.490.060.000 đồng.

2. Trụ sở hoạt động

Địa chỉ trụ sở chính: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thị xã Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Điện thoại : +84 (75) 3829 857 – 3822 319

Fax : +84 (75) 3823 698

Mã số thuế : 1 3 0 0 1 0 8 7 0 4

3. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh vật liệu xây dựng, khai thác cát, san lấp mặt bằng, vận tải hàng hóa, xây dựng cơ sở hạ tầng.

4. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

4.1 Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Ngô Hữu Tài	Chủ tịch
Ông Phan Quốc Thông	Phó Chủ tịch
Ông Lê Văn Thịnh	Thành viên
Ông Lê Đình Nhiên	Thành viên
Ông Phan Trọng Tài	Thành viên

4.2 Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Quốc Cường	Trưởng ban
Ông Huỳnh Hữu Phúc	Thành viên
Ông Lê Xuân Lâm	Thành viên

4.3 Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Ngô Hữu Tài	Giám đốc
Ông Phan Quốc Thông	Phó Giám đốc
Ông Lê Văn Thịnh	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Nguyệt Phượng	Kế toán trưởng

5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 06 đến trang 25.

6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

8. Xác nhận của Hội đồng Quản trị

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

2.81

NG
HIỆM
ÁN V
IẢN

P. V

9. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Bến Tre, ngày 07 tháng 03 năm 2012

T.M. Hội đồng Quản trị



TS.
TY
HỮU
TÀI
VỊ
C

- BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN



Số: 2068/12/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được lập ngày 07 tháng 03 năm 2012 (từ trang 06 đến trang 25) của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre (sau đây gọi tắt là "Công ty").

Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính thuộc về Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là trình bày ý kiến của mình về Báo cáo tài chính dựa trên công việc kiểm toán.

Cơ sở kiểm toán

Chúng tôi thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và tiến hành công việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre. Các Báo cáo này đã được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2012.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Ths. Nguyễn Thanh Sang - Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0851/KTV

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

Vũ Thị Kim Anh - Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0563/KTV

- BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
+ Bảng cân đối kế toán:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		133.599.754.364	137.872.918.748
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	6.1	11.017.150.808	6.469.486.308
111	1. Tiền		11.017.150.808	6.469.486.308
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		44.471.479.619	49.203.383.544
131	1. Phải thu của khách hàng	6.2	29.717.206.545	41.675.457.968
132	2. Trả trước cho người bán	6.3	3.320.020.840	5.986.161.245
135	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6.4	11.434.252.234	1.967.305.775
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		-	(425.541.444)
140	IV. Hàng tồn kho	6.5	77.870.709.940	82.059.934.599
141	1. Hàng tồn kho		77.870.709.940	82.059.934.599
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		240.413.997	140.114.297
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		240.413.997	140.114.297
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		21.651.059.830	18.080.166.914
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		17.599.847.962	14.050.785.778
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6.6	9.334.605.299	7.912.421.148
222	- Nguyên giá		18.342.803.158	17.245.219.975
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.008.197.859)	(9.332.798.827)
230	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.7	8.265.242.663	6.138.364.630
240	III. Bất động sản đầu tư		3.562.725.000	3.545.000.000
241	- Nguyên giá		3.562.725.000	3.545.000.000
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	10.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		-	10.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		488.486.868	474.381.136
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	6.8	488.486.868	474.381.136
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		155.250.814.194	155.953.085.662

Báo cáo này được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		90.527.615.387	97.325.974.552
310	I. Nợ ngắn hạn		55.431.615.387	64.244.041.905
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	6.9	17.536.604.019	14.621.315.074
312	2. Phải trả người bán	6.10	8.204.768.239	8.385.097.309
313	3. Người mua trả tiền trước	6.11	10.976.925.119	9.978.319.561
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.12	9.790.023.298	4.479.599.220
315	5. Phải trả người lao động		2.328.677.772	897.415.318
316	6. Chi phí phải trả		-	-
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	6.13	5.407.867.561	24.331.072.583
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.186.749.379	1.551.222.840
330	II. Nợ dài hạn		35.096.000.000	33.081.932.647
334	1. Vay và nợ dài hạn	6.14	35.096.000.000	33.000.000.000
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	81.932.647
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		64.723.198.807	58.627.111.110
410	I. Vốn chủ sở hữu	6.15	64.723.198.807	58.627.111.110
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		40.490.060.000	40.490.060.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.067.762.000	4.067.762.000
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.899.405.433	5.899.405.433
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		2.193.762.183	1.730.055.568
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.072.209.191	6.439.828.109
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		155.250.814.194	155.953.085.662

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi		29.632.989	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý	8.1	115.373.600	-
3. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-

Bến Tre, Ngày 07 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu


Nguyễn Thị Kim Phôi

Kế toán trưởng


Lê Thị Nguyệt Phượng

Giám đốc


Ngô Hữu Tài

Báo cáo này được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

7

+ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

DVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.1	227.594.180.453	193.174.687.887
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		227.594.180.453	193.174.687.887
11	4. Giá vốn hàng bán	7.2	210.777.176.103	181.069.817.820
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.817.004.350	12.104.870.067
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	7.3	692.313.940	1.030.974.383
22	7. Chi phí tài chính		1.627.174.502	525.671.375
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.627.174.502	525.671.375
24	8. Chi phí bán hàng	7.4	3.011.021.721	2.253.895.101
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.5	3.878.515.025	3.270.872.485
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.992.607.042	7.085.405.489
31	11. Thu nhập khác	7.6	6.334.750.603	5.166.321.339
32	12. Chi phí khác		365.454.312	361.384.897
40	13. Lợi nhuận khác		5.969.296.291	4.804.936.442
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.961.903.333	11.890.341.931
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.7	2.924.314.577	2.616.209.622
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		12.037.588.756	9.274.132.309
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.8	2.973	2.290

100% đúng

Người lập biểu

[Signature]
 Nguyễn Thị Kim Phụng

Kế toán trưởng

[Signature]
 Lê Thị Nguyệt Phượng

Bến Tre, Ngày 07 tháng 03 năm 2012

Giám đốc



Ngô Hữu Tài

Báo cáo này được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

8

+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

ĐVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		210.533.653.889	173.278.565.301
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(129.778.875.537)	(148.421.793.011)
03	3. Tiền trả cho người lao động		(4.303.415.267)	(5.315.416.673)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(1.627.174.502)	(640.921.375)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(530.000.000)	(2.612.316.892)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		18.870.796.780	30.517.337.823
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(58.234.815.040)	(109.858.862.013)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		34.930.170.323	(63.053.406.840)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3.570.892.916)	(1.821.837.041)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.242.681.817	275.997.498
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(42.180.000.000)	(20.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		42.190.000.000	40.833.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		234.955.334	996.034.489
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.083.255.765)	20.283.194.946
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		8.000.000.000	47.621.315.074
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(31.440.442.858)	(9.005.240.000)
35	5. Tiền trả nợ thuế tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.858.807.200)	(7.693.111.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(28.299.250.058)	30.922.963.674
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		4.547.664.500	(11.847.248.220)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		6.469.486.308	18.316.734.528
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	6.1	11.017.150.808	6.469.486.308

21
3N
WH
JAS
JA
7P

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bến Tre, Ngày 07 tháng 03 năm 2012

Giám đốc


Nguyễn Thị Kim Phụng


Lê Thị Nguyệt Phượng


Ngô Hữu Tài

Báo cáo này được đọc kèm với Thuyết minh báo cáo tài chính

9

+ Bản Thuyết minh báo cáo tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

1. KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1852/QĐ-UB ngày 24/05/2004 của UBND tỉnh Bến Tre, đăng ký hoạt động kinh doanh theo giấy phép số 5503000020 ngày 01/09/2004 và thay đổi lần 8 ngày 20/10/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính

Sản xuất – Thương mại – Xây dựng – Kinh doanh Bất động sản.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh vật liệu xây dựng, khai thác cát, san lấp mặt bằng, vận tải hàng hóa, xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh Bất động sản.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

4. CAM KẾT KẾ TOÁN

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

5.1 Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành các khoản tiền được biết trước mà không cần thông báo.

5.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, công nợ) được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng.

5.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu.

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.
- Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: hàng tồn kho được đánh giá trên nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm: theo phương pháp nhập trước, xuất trước;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Vào thời điểm khóa sổ, Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập dự phòng (nếu có) trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

5.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được đánh giá theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản đầu tư được công bố theo giá gốc. Khoản dự phòng giảm giá sẽ được lập trên cơ sở xem xét sự giảm giá so với giá thị trường của các khoản đầu tư.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng mà có thời gian đáo hạn dưới một năm.

5.6 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc đánh giá:
 - Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.
 - Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
 - Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Phương pháp khấu hao áp dụng:
 - Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.
 - Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	02 – 20 năm
- Máy móc thiết bị	04 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 – 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 04 năm
- Tài sản cố định khác	06 năm

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là những chi phí liên quan đến xây dựng công trình, mua sắm máy móc và trang thiết bị phát sinh trong quá trình xây dựng và thiết lập công trình. Chi phí này sẽ không được trích khấu hao cho đến khi công trình hoàn thành, kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình và đưa vào sử dụng.

5.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

5.9 Cơ sở trích quỹ lương

Căn cứ theo Thông báo số 01/TB.2011-HĐQT ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty về việc giao đơn giá tiền lương năm 2011 như sau :

- Quỹ lương Giám đốc năm 2011 : 183.437.136 đồng/năm.
- Đơn giá tiền lương đối với hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011 : 387 đồng/1000 đồng lợi nhuận.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

5.10 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

5.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;

5.11 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

5.13 Nghĩa vụ tài chính

- Thuế giá trị gia tăng:
Theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 25%.
 - Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 55121000025 ngày 02 tháng 06 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre về việc thực hiện dự án đầu tư khai thác mỏ cát san lấp trên Sông Hàm Luông

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

(Mỏ cát Tiên Thủy – An Hiệp), theo đó, Công ty được ưu đãi Thuế thu nhập doanh nghiệp như sau :

- + Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư này mang lại trong thời gian 1 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 4 năm tiếp theo;
- + Miễn thuế nhập khẩu máy móc, thiết bị tạo thành tài sản cố định của dự án.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 55121000026 ngày 02 tháng 06 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre về việc thực hiện dự án đầu tư khai thác mỏ cát san lấp trên Sông Hàm Luông (Mỏ cát An Hiệp – Sơn Hòa), theo đó, Công ty được ưu đãi Thuế thu nhập doanh nghiệp như sau :
- + Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư này mang lại trong thời gian 1 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 4 năm tiếp theo;
- + Miễn thuế nhập khẩu máy móc, thiết bị tạo thành tài sản cố định của dự án.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 5511100052 ngày 05 tháng 04 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre về việc thực hiện dự án đầu tư khai thác mỏ cát san lấp trên Sông Cỏ Chiên (thuộc xã Thành Thới B và xã Thành Thới A, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre), theo đó, Công ty được ưu đãi Thuế thu nhập doanh nghiệp như sau :
- + Áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trong thời gian 6 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, sau đó áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 28%;
- + Miễn thuế 2 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 4 năm tiếp theo.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 5511100053 ngày 05 tháng 04 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre về việc thực hiện dự án đầu tư khai thác mỏ cát san lấp trên Sông Tiền (thuộc xã Tân Phú, huyện Châu Thành và thị trấn Chợ Lách, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre), theo đó, Công ty được ưu đãi Thuế thu nhập doanh nghiệp như sau :
- + Áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trong thời gian 6 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, sau đó áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 28%;
- + Miễn thuế 2 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 4 năm tiếp theo.
- Công ty được giảm 30% chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2011 do thỏa điều kiện có số lao động của hoạt động thương mại dưới 100 người, theo Thông tư số 154/2011/TT-BTC ban hành ngày 11 tháng 11 năm 2011 hướng dẫn nghị định số 101/2011/NĐ - CP ngày 04 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ thi hành Nghị định chi tiết số 08/2011/QH13 của Quốc hội nhằm ban hành một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân.
- *Thuế khác:*

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành.

5.14 Số liệu so sánh

Số liệu năm trước trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại Mã số 36 – Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và tại Mã số 07 – Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh, được trình bày lại cho phù hợp với thực tế phát sinh.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
6.1.1	Tiền mặt	1.027.598.799	352.360.958
6.1.2	Tiền gửi ngân hàng	9.989.552.009	6.117.125.350
Cộng		11.017.150.808	6.469.486.308

6.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Ngân hàng đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	9.848.375.737	5.326.036.938
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á - Chi nhánh Bến Tre	141.176.272	791.088.412
Cộng	9.989.552.009	6.117.125.350

6.2 Phải thu của khách hàng

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Cửa hàng VLXD Út Bực	1.915.153.250	1.637.615.000
- Lê Quốc Cường	1.591.577.187	1.991.577.187
- Đại Lợi	792.728.959	681.746.500
- Trại khai thác cát	708.538.000	842.709.000
- Khách hàng khác	24.709.209.149	36.521.810.281
Cộng	29.717.206.545	41.675.457.968

6.3 Trả trước cho người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH Xây dựng Nhật Phát	675.448.000	-
- Công ty TNHH Khảo Sát Việt Khoáng	475.000.000	475.000.000
- Công ty Phát triển hạ tầng các KCN Bến Tre	466.041.000	209.041.000
- Khách hàng khác	1.703.531.840	5.302.120.245
Cộng	3.320.020.840	5.986.161.245

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

15

6.4 Phải thu ngắn hạn khác

Là các khoản tạm ứng cho các đội thi công để thực hiện các công trình xây dựng.

Chi tiết:	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyễn Hoài Yên (đội thi công)	5.839.681.190	307.869.180
- Lê Hoàng Dũng (đội thi công)	2.567.325.029	279.346.925
- Lê Hoàng Thanh	865.941.235	565.664.559
- Khác	2.161.304.780	814.425.111
Cộng	11.434.252.234	1.967.305.775

6.5 Hàng tồn kho

Mã số	Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
6.5.1	Hàng mua đang đi đường	4.143.513.000	370.608.635
6.5.2	Nguyên liệu, vật liệu	1.368.420.670	1.317.981.125
6.5.3	Công cụ dụng cụ	22.060.096	27.646.766
6.5.4	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	65.746.998.616	70.012.679.061
6.5.5	Thành phẩm	328.222.218	199.851.923
6.5.6	Hàng hóa	6.261.495.340	10.131.167.089
6.5.7	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		77.870.709.940	82.059.934.599

6.5.2 Nguyên liệu vật liệu

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyên vật liệu	1.220.960.849	1.226.904.229
- Nhiên liệu	147.459.821	91.076.896
Cộng	1.368.420.670	1.317.981.125

6.5.4 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Dự án khu tái định cư Mỹ Thạnh An (*)	40.979.263.918	50.734.332.704
- Dự án khu dân cư Phú Tân	11.883.198.241	11.363.960.000
- Chi phí xây dựng các công trình	12.732.321.408	7.870.356.419
- Chi phí san lấp	152.215.049	44.029.938
Cộng	65.746.998.616	70.012.679.061

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính.

16

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

(*) Dự án này đang được thế chấp dùng làm tài sản đảm bảo tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á – Chi nhánh Bến Tre (xem Thuyết minh 6.14).

6.5.6 Hàng hóa

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Nhóm xi măng	3.591.594.229	3.898.143.893
- Nhóm sắt	971.272.738	4.276.555.020
- Hàng hóa khác	1.698.628.373	1.956.468.176
Cộng	6.261.495.340	10.131.167.089

6.6 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Đầu năm	2.376.158.440	3.154.414.251	11.231.042.843	206.168.431	277.436.010	17.245.219.975
2. Tăng trong năm	-	1.066.084.506	2.393.733.937	32.727.273	-	3.492.545.716
- Mua sắm mới	-	-	-	32.727.273	-	32.727.273
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.066.084.506	2.393.733.937	-	-	3.459.818.443
3. Giảm trong năm	-	-	2.394.962.533	-	-	2.394.962.533
- Thanh lý	-	-	2.394.962.533	-	-	2.394.962.533
4. Cuối năm	2.376.158.440	4.220.498.757	11.229.814.247	238.895.704	277.436.010	18.342.803.158
II. Giá trị hao mòn						
1. Đầu năm	1.669.799.712	2.174.724.420	4.979.951.646	166.174.119	240.790.594	9.332.798.827
2. Tăng trong năm	170.692.144	380.318.460	1.121.793.245	18.950.632	18.074.772	1.709.829.253
- Khấu hao	170.692.144	380.318.460	1.121.793.245	18.950.632	18.074.772	1.709.829.253
3. Giảm trong năm	-	-	2.034.430.221	-	-	2.034.430.221
- Thanh lý	-	-	2.034.430.221	-	-	2.034.430.221
4. Cuối năm	1.925.836.897	2.555.043.877	4.067.314.692	192.099.619	267.902.774	9.008.197.859
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	621.012.652	979.689.831	6.251.091.197	33.019.444	27.608.024	7.912.421.148
2. Tại ngày cuối năm	450.321.543	1.665.454.880	7.162.499.555	46.796.085	9.533.236	9.334.605.299

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 3.139.326.382 đồng.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

6.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chủ yếu là chi phí đầu tư xây dựng kho, bãi tại Mỹ Thạnh An để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí xây dựng kho, bãi tại Mỹ Thạnh An (*)	6.810.697.209	6.138.364.630
- Mua Sà lan	1.272.727.272	-
- Mua tàu kéo	181.818.182	-
Cộng	8.265.242.663	6.138.364.630

(*) Dự án này đang được thế chấp dùng làm tài sản đảm bảo tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre (xem Thuyết minh 6.14).

6.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	474.381.136	264.472.893
- Tăng trong năm	365.938.731	559.884.651
- Phân bổ trong năm	(351.832.999)	(349.976.408)
Số cuối năm	488.486.868	474.381.136

6.9 Vay và nợ ngắn hạn

Mã số	Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
6.9.1	Vay ngắn hạn	11.632.604.019	13.121.315.074
6.9.2	Nợ dài hạn đến hạn trả	5.904.000.000	1.500.000.000
	Cộng	17.536.604.019	14.621.315.074

6.9.1 Vay ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre	11.632.604.019	7.848.955.074
- Ngân hàng TMCP Đông Á – Chi nhánh Bến Tre	-	5.272.360.000
Cộng	11.632.604.019	13.121.315.074

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

18

6.9.2 Nợ dài hạn đến hạn trả

Là khoản vay trung hạn đến hạn phải trả trong năm 2012 cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre và Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Á – chi nhánh Bến Tre.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Ngân hàng TMCP Đông Á – Chi nhánh Bến Tre	4.404.000.000	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	5.904.000.000	1.500.000.000

6.10 Phải trả người bán

Chi tiết:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh	3.238.210.000	748.584.000
- Công ty cổ phần Xi măng Nghi Sơn	1.541.654.000	432.625.500
- Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	581.400.072	1.936.987.982
- Khác	2.843.504.167	5.266.899.827
Cộng	8.204.768.239	8.385.097.309

6.11 Người mua trả tiền trước

Chi tiết:	Cuối năm	Đầu năm
- Sở lao động Thương binh và Xã hội	7.688.795.821	-
- Chùa Tân Bửu	1.800.000.000	1.800.000.000
- Khác	1.488.129.298	8.178.319.561
Cộng	10.976.925.119	9.978.319.561

6.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiết:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	5.063.944.447	2.110.752.227
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.926.866.158	1.532.551.581
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	265.386.421
- Thuế tài nguyên	656.440.693	256.908.991
- Phí bảo vệ môi trường	142.772.000	314.000.000
Cộng	9.790.023.298	4.479.599.220

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

6.13 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết:	Cuối năm	Đầu năm
- Lê Văn Trung – phòng Xây dựng	3.256.678.988	-
- Huỳnh Văn Nô	1.377.751.676	-
- Khác	773.436.897	24.331.072.583
Cộng	5.407.867.561	24.331.072.583

6.14 Vay và nợ dài hạn

Chi tiết:	Cuối năm	Đầu năm
- Ngân hàng TMCP Đông Á – Chi nhánh Bến Tre (*)	33.596.000.000	30.000.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre (**)	1.500.000.000	3.000.000.000
Cộng	35.096.000.000	33.000.000.000

- (*) Là khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á – Chi nhánh Bến Tre theo Hợp đồng số H0002/13 ngày 02 tháng 06 năm 2010 để thanh toán chi phí đền bù giải tỏa và xây dựng hạ tầng dự án tái định cư Mỹ Thạnh An, thành phố Bến Tre, với lãi suất năm đầu tiên là 15%/năm, thời hạn vay là 8 năm, thời gian ân hạn 20 tháng.

Tài sản đảm bảo: toàn bộ 68.085m² đất và cơ sở hạ tầng được xây dựng của dự án khu tái định cư Mỹ Thạnh An.

- (**) Là khoản vay trung hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre theo Hợp đồng số 01/2010/HĐ ngày 15 tháng 10 năm 2010 để thanh toán chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất làm kho bãi kinh doanh vật liệu xây dựng, với lãi suất 14%/năm, thời hạn vay là 36 tháng.

Tài sản đảm bảo :

- Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay;
- Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác;
- Toàn bộ vật tư, hàng hóa tồn kho và các khoản thu theo hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tượng khác mà bên vay là người thụ hưởng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

6.15 Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	40.490.060.000	4.067.762.000	5.899.405.433	1.730.055.568	-	52.187.283.001
- Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-	-
-Tăng từ lãi năm trước	-	-	-	-	9.274.132.309	9.274.132.309
-Giảm do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(2.834.304.200)	(2.834.304.200)
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	40.490.060.000	4.067.762.000	5.899.405.433	1.730.055.568	6.439.828.109	58.627.111.110
-Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
-Tăng từ lãi trong năm	-	-	-	463.706.615	12.037.588.756	12.501.295.371
-Giảm do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(6.405.207.674)	(6.405.207.674)
Số dư cuối năm	40.490.060.000	4.067.762.000	5.899.405.433	2.193.762.183	12.072.209.191	64.723.198.807

10/3/12
CĐ
CH
M.TC
HL
3-7

• Chi tiết vốn chủ sở hữu

Chi tiết gồm:

	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ đông nhà nước (49,76%)	20.146.260.000	20.146.260.000
- Cổ đông khác (50,24%)	20.343.800.000	20.343.800.000
Cộng	40.490.060.000	40.490.060.000

• Cổ phiếu

Chi tiết gồm

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	4.049.006	4.049.006
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.049.006	4.049.006
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.049.006</i>	<i>4.049.006</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.049.006	4.049.006
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng /cổ phiếu)	10.000	10.000

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Đơn vị tính: VNĐ)

7.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hàng hóa	95.467.074.417	80.863.364.830
- Doanh thu thành phẩm	9.367.901.142	27.020.973.137
- Doanh thu san lấp	25.906.052.467	26.819.500.438
- Doanh thu vận tải	2.151.002.257	1.846.187.472
- Doanh thu kinh doanh Bất động sản	34.364.785.004	-
- Doanh thu xây dựng các công trình	60.337.365.166	56.624.662.010
Cộng	227.594.180.453	193.174.687.887

7.2 Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa	95.456.655.081	81.489.504.113
- Giá vốn thành phẩm	7.897.385.067	23.294.305.904
- Giá vốn san lấp	22.087.320.362	22.350.534.155
- Giá vốn vận tải	2.573.648.577	2.532.252.025
- Giá vốn kinh doanh Bất động sản	26.902.173.600	-
- Giá vốn xây dựng các công trình	55.859.993.416	51.403.221.623
Cộng	210.777.176.103	181.069.817.820

7.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Thu hỗ trợ lãi suất	457.358.606	-
- Lãi tiền gửi ngân hàng	233.155.334	975.524.489
- Chiết khấu thanh toán	-	34.939.894
- Doanh thu khác	1.800.000	20.510.000
Cộng	692.313.940	1.030.974.383

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

7.4 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	1.075.005.777	1.060.467.406
- Chi phí vận chuyển	426.513.872	394.530.181
- Chi phí bốc xếp	453.833.950	392.982.690
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	210.948.476	193.614.546
- Chi phí bằng tiền khác	844.719.646	212.300.278
Cộng	3.011.021.721	2.253.895.101

7.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	2.383.059.338	1.663.734.842
- Chi phí văn phòng phẩm	171.618.056	288.366.269
- Chi phí tiếp khách quảng cáo	249.165.675	454.776.338
- Khấu hao tài sản cố định	265.368.022	167.492.519
- Hoàn nhập dự phòng	(350.722.295)	(473.237.608)
- Thuế, phí và lệ phí	401.353.076	303.370.402
- Chi phí bằng tiền khác	758.673.153	866.369.723
Cộng	3.878.515.025	3.270.872.485

7.6 Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Thu từ thanh lý TSCĐ	1.242.681.817	272.727.273
- Thu nhập từ hàng khuyến mãi, chiết khấu	5.059.078.364	4.556.172.304
- Khác	32.990.422	337.421.762
Cộng	6.334.750.603	5.166.321.339

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính.

7.7 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

Chỉ tiêu	Hoạt động kinh doanh	Kinh doanh Bất động sản	Hoạt động khai thác cát (được giảm 50%)	Hoạt động khai thác cát (được miễn)	Cộng
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.447.661.099	5.567.526.914	409.696.073	537.019.247	14.961.903.333
- Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	104.250.000	-	-	-	104.250.000
- Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.551.911.099	5.567.526.914	409.696.073	537.019.247	15.066.153.333
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp 25%	2.137.977.775	1.391.881.729	102.424.018	134.254.812	3.766.538.334
- Thuế được miễn, giảm 50%	-	-	51.212.009	134.254.812	185.466.821
- Thuế được giảm 30% theo thông tư 154/2011/TT-BTC(*)	(641.393.333)	-	(15.363.603)	-	(677.241.739)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.496.584.442	1.391.881.729	35.848.406	-	2.924.314.577

(*) Công ty được giảm 30% chi phí thuế thu nhập năm 2011 theo Thông tư số 154/2011/TT-BTC ban hành ngày 11 tháng 11 năm 2011 hướng dẫn nghị định số 101/2011/NĐ - CP ngày 04 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ thi hành Nghị định chi tiết số 08/2011/QH13 của Quốc hội nhằm ban hành một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân.

7.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.037.588.756	9.274.132.309
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông :	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.037.588.756	9.274.132.309
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.049.006	4.049.006
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.973	2.290

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

7.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	85.628.420.573	111.042.674.088
- Chi phí nhân công	20.711.489.741	7.798.207.671
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.709.829.253	1.428.246.569
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.346.504.973	19.880.228.258
- Chi phí khác	11.743.734.289	8.914.567.355
Cộng	128.139.978.829	149.063.923.941

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Công ty TNHH Y&D	45.400.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thành Thịnh	33.945.000	-
- Trần Kiêm Khánh	14.220.300	-
- Khác	21.808.300	-
Cộng	115.373.600	-

8.2 Lương của các thành viên chủ chốt và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Lương của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	513.773.100	417.592.800
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	288.237.600	142.800.000
Cộng	802.010.700	560.392.800

8.3 Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đòi hỏi phải điều chỉnh hay cần phải công bố trong báo cáo tài chính.

Bến Tre, Ngày 07 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


 Nguyễn Thị Kim Thu


 LÊ THỊ NGUYỆT PHƯỢNG


 NGÔ HỮU TÀI



Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

25

V. BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN

1. Kiểm toán độc lập:

- Đơn vị kiểm toán độc lập:

- + Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
- + Địa chỉ: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.Hồ Chí Minh
- + Điện thoại: 08.3999 0091
- + Fax: 08.3999 0090

- Ý kiến của kiểm toán độc lập:

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Bến Tre tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Bến Tre. Các Báo cáo này đã được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

- Các nhận xét đặc biệt: Không có.

2. Kiểm toán nội bộ:

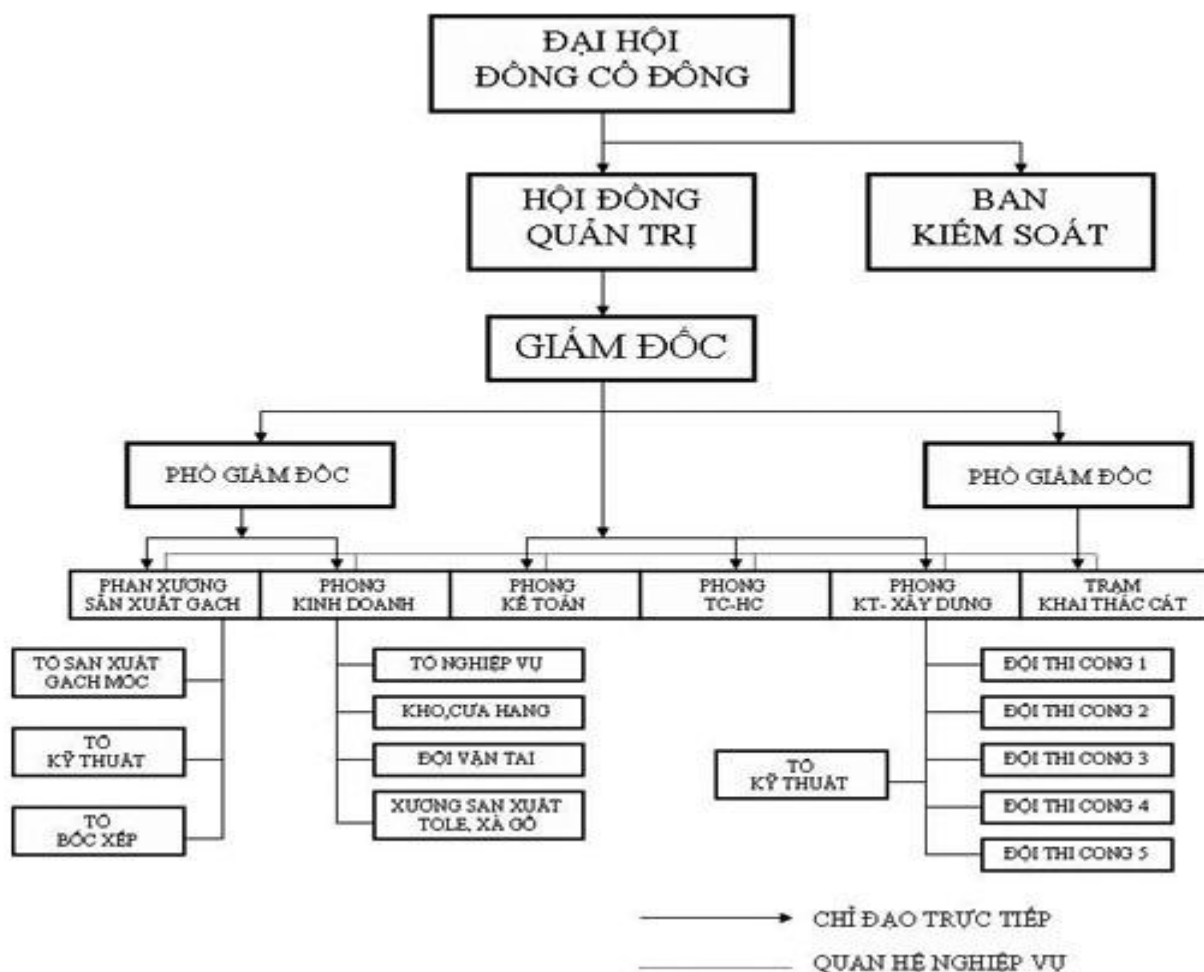
- Ý kiến kiểm toán nội bộ: Không có
- Các nhận xét đặc biệt: Không có

VI. CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN

- Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của cổ tức , công ty: Không có
- Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do tổ chức, công ty nắm giữ: Không có
- Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan: Không có
- Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty liên quan: Không có

VII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

- Cơ cấu tổ chức của công ty:



- Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:

+ Ông Ngô Hữu Tài - Giám đốc

Ngày tháng năm sinh: 26/07/1961

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ: E 6 , khu phố 5, Phường Phú Khương , TP Bến tre

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

+ Ông Phan Quốc Thông – Phó Giám đốc kinh doanh

Ngày tháng năm sinh: 22/04/1965

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ: 54 Nguyễn Đình Chiểu , Phường 1 , TP Bến Tre

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

+ Ông Lê Văn Thịnh – Phó Giám đốc sản xuất

Ngày tháng năm sinh: 10/03/1956

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ: 391C3, KP3, Phường Phú Khương , TP Bến tre

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Trung cấp

- **Thay đổi Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành trong năm:** Không có

- **Quyền lợi của Ban Giám đốc: Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc và các quyền lợi khác của Ban Giám đốc:**

+ Tiền lương: Theo hệ số tiền lương xây dựng chung cho toàn Công ty

+ Tiền thưởng: Theo quy chế khen thưởng và quỹ khen thưởng cho toàn công ty

- **Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:**

+ Số lượng CBCNV toàn công ty: 154 người

+ Chính sách đối với người lao động:

- 100% người lao động có ký kết hợp đồng lao động .
- Được sắp xếp, bố trí công việc phù hợp cho từng người lao động
- Cty đã thực hiện đầy đủ các chính sách đối với người lao động theo quy định của Nhà nước (BHXH, BHYT, BHTN, chế độ nghỉ hưu, thai sản, nghỉ ốm, nghỉ phép....và các chế độ khen thưởng, phúc lợi khác)
- Thu nhập bình quân của người lao động trong năm 2011 là 3,9 triệu đồng/tháng

- **Thay đổi thành viên HĐQT/thành viên Hội đồng thành viên/Chủ tịch, Ban Giám Đốc, Ban Kiểm Soát, Kế toán trưởng:** Không có

VIII. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG/THÀNH VIÊN GÓP VỐN VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và Ban Kiểm Soát/Kiểm soát thành viên

- **Thành viên và cơ cấu của HĐQT, Ban Kiểm Soát (nêu rõ số thành viên độc lập không điều hành) thành viên và cơ cấu Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Chủ tịch công ty**

+ **Thành viên HĐQT:**

Số lượng: 05 người

Cơ cấu: 01 Chủ tịch, 01 Phó chủ tịch, 03 thành viên (02 thành viên không điều hành)

+ **Ban Kiểm Soát:**

Số lượng: 03 người

Cơ cấu: 01 Trưởng ban, 02 thành viên

- **Hoạt động của HĐQT**

HĐQT Cty hoạt động theo đúng Điều lệ, Quy chế Quản trị Cty và Luật Doanh nghiệp. Trong năm HĐQT công ty hoàn thành các chức trách của mình, tạo điều kiện thuận lợi giúp BGĐ điều hành hoạt động của đơn vị thực hiện các chỉ tiêu do Nghị quyết ĐHĐCĐ đề ra.

- **Hoạt động của thành viên độc lập không điều hành:** Thành viên HĐQT độc lập không điều hành thực hiện theo đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình, và theo sự phân công trong HĐQT.

- **Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT/Hội đồng thành viên (ví dụ tiểu ban lương thưởng, tiểu ban đầu tư và tiểu ban nhân sự...)** Không có

- **Hoạt động của Ban Kiểm soát/Kiểm soát viên:** Thực hiện theo đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

- **Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty:** Tăng

cường công tác kiểm tra, giám sát, theo dõi tình hình thực hiện Nghị Quyết của HĐQT, cần ban hành và hoàn thiện quy chế quản trị công ty.

- **Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và thành viên Ban Kiểm Soát/Kiểm soát viên, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc điều hành:**

Đến hết năm 2011, ngoài tiền lương của các thành viên trực tiếp tham gia điều hành, công ty đã chi tiền thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát là 288.237.600 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2011.

- **Số lượng thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát/Kiểm soát viên, ban Giám đốc đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:** 07 người

- **Tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần/vốn góp của thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên:** Trong năm 2011, tỷ lệ sở hữu cổ phần như sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ trong HĐQT	Số CP trực tiếp sở hữu đến ngày 04/01/2012	Tỷ lệ sở hữu đến ngày 04/01/2012
1	Ngô Hữu Tài	Chủ tịch	157.226	3,88%
2	Phan Quốc Thông	Phó Chủ tịch	67.565	1,67%
3	Lê Văn Thịnh	Ủy viên	81.629	2,02%
4	Lê Đình Nhiên	Ủy viên	57.937	1,43%
5	Phan Trọng Tài	Ủy viên	135.348	3,34%

- **Thông tin về các giao dịch cổ phiếu/chuyển nhượng phần vốn góp của công ty của các thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng trên:** Không có

- **Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết với công ty của thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc điều hành, Ban Kiểm soát/Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên:** Không có

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn

2.1 Cổ đông/thành viên góp vốn Nhà nước:

- **Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên góp vốn Nhà nước:** Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC), sở hữu 2.014.626 cổ phần, tương ứng 49,76% vốn điều lệ.

- **Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn/thành viên góp vốn theo nội dung:**Tên, địa chỉ liên lạc; Ngành nghề kinh doanh; số lượng và tỷ lệ cổ phần sở hữu/vốn góp trong công ty: Không có

2.2 Cổ đông/thành viên góp vốn sáng lập

- **Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên sáng lập:**

- **Thông tin chi tiết về cổ đông sáng lập/thành viên góp vốn theo nội dung:** Tên, năm sinh (cổ đông/thành viên góp vốn cá nhân); Địa chỉ liên lạc; Nghề nghiệp (cổ đông/thành viên góp vốn cá nhân); ngành nghề hoạt động (cổ đông/thành viên góp vốn tổ chức); số lượng và tỷ lệ cổ phần sở hữu/vốn góp trong công ty; những biến động về tỷ lệ sở hữu cổ phần/tỷ lệ vốn góp:

T T	Họ và tên	Năm sinh	Địa chỉ liên lạc	Nghề nghiệp	Số lượng CP	% sở hữu
1	SCIC (đại diện quản lý vốn là Ông Ngô Hữu Tài)	-	15A Trần Khánh Dư, Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý vốn đầu tư Nhà nước	2.014.626	49,76%
2	Ngô Hữu Tài	26/7/1961	E6 KP 5, P.Phú Khương, TP Bến Tre	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Cty CTCP VLXD Bến Tre	157.226	3,88%
3	Lê Văn Thịnh	10/3/1956	391C3, KP3, Phường Phú Khương , TP Bến tre	Phó Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	81.629	2,02%
4	Lê Đình Nhiên	1962	81/2A Nguyễn Huệ, Phường 4, TP Bến Tre, Tỉnh Bến Tre	Thành viên HĐQT	57.937	1,43%
Cộng					2.311.418	57,09%

2.3 Cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài: Không có

Ngày 16 tháng 4 năm 2012

CTCP VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Chủ tịch HĐQT

(Đã ký)

NGÔ HỮU TÀI